

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ KON TUM
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:136/2020/HS-ST.

Ngày: 08/12/2020.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM - TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Thu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Quang Ngọc và Ông Trương Duy Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hà Anh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Đinh Công Phúc - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong hai ngày 07 và 08 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 110/2020/TLST-HS ngày 01 tháng 10 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 116A/2020/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 10 năm 2020 đối với bị cáo: **Bùi Thị Xuân D** (tên gọi khác: Không), sinh ngày 20 tháng 7 năm 1986 tại Kon Tum; Nơi cư trú: Thôn Kon T, phường Trường Ch, thành phố K, tỉnh K; Nghề nghiệp: Buôn bán; Trình độ văn hoá: 8/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Phật giáo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Xuân H và bà Nguyễn Thị Ng; Bị cáo có chồng là Trần Văn T và 03 con (lớn nhất sinh năm 2006, nhỏ nhất sinh năm 2019); Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giam từ ngày 28/5/2019 đến ngày 30/5/2019 được thay thế biện pháp ngăn chặn thành “*bảo lãnh*”. Bị cáo có mặt.

- Người bị hại:

1/ Bà Y B, sinh năm 1962.

2/ Bà G, sinh năm 1975.

Cùng địa chỉ: Thôn Kon Tum K P, phường Thắng L, thành phố K, tỉnh K.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Kh, sinh năm 1971.

2/ Bà H, sinh năm 1968.

3/ Bà Y Đ, sinh năm 1969.

4/ Ông A L, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Thôn Kon Tum Kơ P, phường Thắng L, thành phố K, tỉnh K.

5/ Anh Trần Văn T, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn Kon tu 2, xã Đăk Bł, thành phố K, tỉnh K.

6/ Ông A Th, sinh năm 1963. Địa chỉ: Thôn Kon Sơ T, xã Ngọc R, huyện Đăk H, tỉnh K.

- *Người làm chứng:*

1/ Chị L, sinh năm 1992.

2/ Chị Y Ph, sinh năm 1990.

3/ Chị Y Gl, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: Thôn Kon Tum Kơ P, phường Thắng L, thành phố K, tỉnh K.

4/ Bà Y Đ, sinh năm 1966. Địa chỉ: Thôn Kon S, xã Ngọc R, huyện Đăk H, tỉnh K.

5/ Ông Trần Văn Ng, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số 105/9 Huỳnh Đăng Th, thành phố K, tỉnh K.

6/ Bà Huỳnh Thị Thu Th, sinh năm 1972. Địa chỉ: Số 188 Bắc K, thành phố K, tỉnh K.

(Những người tham gia tố tụng nêu trên có mặt. Riêng ông Trần Văn Ng vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng năm 2015, do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân, biết được bà Y Bl có nhu cầu xin việc cho con gái là chị L tốt nghiệp ngành Điều dưỡng, trường Trung cấp Âu V, bị cáo Bùi Thị Xuân D đã gặp bà Y Bl và đưa ra thông tin có khả năng nhờ ông A Th (Hiệu trưởng trường Tiểu học xã Ngọc R, huyện Đăk H, tỉnh Kon T) xin cho L vào làm điều dưỡng tại Trạm y tế xã Ngọc Réo, huyện Đăk H với số tiền 70.000.000 đồng. Bị cáo D hứa hẹn đến cuối năm 2015, chị L sẽ có việc làm. Bà Y Bl tin tưởng thông tin mà bị cáo D đưa ra nên đồng ý nhờ bị cáo xin việc cho L và nhiều lần giao tiền cho bị cáo với tổng số tiền 70.000.000 đồng.

Khoảng cuối năm 2015, do tin tưởng bị cáo D có khả năng xin việc nên bà Y Bl đến gặp và đặt vấn đề nhờ bị cáo xin việc cho con dâu mình là chị Y Ph tốt nghiệp Trường Cao đẳng sư phạm K. Bị cáo tiếp tục đưa ra thông tin gian dối là sẽ nhờ ông A Th xin cho chị Y Ph vào làm giáo viên tại xã Ngọc R, huyện Đăk

H với giá 120.000.000 đồng. Bà Y B1 đồng ý và nhiều lần giao tiền cho bị cáo D với tổng số tiền 120.000.000 đồng. Sau khi nhận số tiền 190.000.000 đồng của bà Y B1, bị cáo D không liên hệ để xin việc cho chị Lex và chị Y Ph mà sử dụng số tiền này vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân.

Vào năm 2016, qua trò chuyện với bà Y B1 và biết việc bà Y B1 đang nhờ bị cáo D xin việc cho các con của mình, bà G1 đến gặp bị cáo D đặt vấn đề nhờ xin việc cho con gái là chị Y G1, hiện đang học tại Trường Cao đẳng sư phạm K. Bị cáo D cũng đưa ra thông tin gian dối là sẽ nhờ ông A Th xin cho chị Y G1 vào làm giáo viên ở xã Ngọc R, huyện Đắk H với số tiền là 120.000.000 đồng và hứa hẹn khi nào chị Y G1 ra trường sẽ có việc làm. Tin tưởng bị cáo D nên bà G1 đồng ý và nhiều lần giao tiền cho bị cáo D với tổng số tiền là 120.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, bị cáo D sử dụng số tiền này vào việc trả nợ và tiêu xài cá nhân chứ không xin việc cho chị Y G1 như đã thỏa thuận.

Quá trình điều tra, bà Y B1 khai tổng số tiền đã đưa cho bị cáo D để xin việc cho chị L và chị Y Ph là 270.000.000 đồng (trong đó, số tiền xin việc cho chị L là 140.000.000 đồng và số tiền xin việc cho chị Y Ph là 130.000.000 đồng); bà G1 khai tổng số tiền đã đưa cho bị cáo D để xin việc cho chị Y G1 là 175.000.000 đồng. Tuy nhiên, do việc giao nhận tiền giữa các bà Y B1, G1 với bị cáo Bùi Thị Xuân D diễn ra nhiều lần, không có người chứng kiến, không có giấy tờ thể hiện. Bị cáo khai chỉ nhận của bà Y B1 tổng số tiền 190.000.000 đồng, nhận của bà G1 120.000.000 đồng. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất giữa các bên nhưng không giải quyết được mâu thuẫn. Do đó, chỉ có cơ sở kết luận bị cáo D chiếm đoạt của bà Y B1 số tiền 190.000.000 đồng và chiếm đoạt của bà G1 số tiền 120.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền bị cáo Bùi Thị Xuân D lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại là 310.000.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo Bùi Thị Xuân D còn bị tố giác về hành vi mua bán đất, vay nợ tiền, cụ thể như sau:

- Bà Y B1 trình bày, ngoài số tiền đưa cho bị cáo D để nhờ xin việc, bị cáo D còn vay của bà số tiền 85.000.000 đồng nhưng không trả. Bị cáo D thừa nhận có vay bà Y B1 85.000.000 đồng, chỉ thỏa thuận khi nào có tiền sẽ trả và không có giấy tờ thể hiện.

- Bà Y Đ trình bày, vào đầu năm 2017 có bán cho vợ chồng bị cáo D 01 thửa đất nông nghiệp tại thôn Kon Tum Kơ P, phường Thắng L, thành phố K với giá 130.000.000 đồng. Vợ chồng bị cáo D đã đặt cọc 50.000.000 đồng và hứa hẹn sẽ trả đủ số tiền còn lại sau khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng. Tuy nhiên, sau khi hoàn tất thủ tục, vợ chồng bị cáo D không trả số tiền 80.000.000 đồng còn nợ. Ngoài ra, bị cáo D còn mượn gia đình bà Y Đ số tiền 60.000.000 đồng, bị cáo D đã trả lãi với tổng số tiền 12.000.000 đồng, hiện bị cáo D còn nợ bà Đ tổng số tiền là 140.000.000 đồng. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất và bị cáo D thừa nhận mua lô đất của bà Y Đ với giá 110.000.000 đồng, đã trả

80.000.000 đồng và còn nợ 30.000.000 đồng; Ngoài ra, bị cáo D không vay thêm khoản tiền nào của bà Y Đ.

- Bà Kh trình bày, vào đầu năm 2017 có bán cho vợ chồng bị cáo D 01 thửa đất nông nghiệp tại thôn Kon Tum Kơ P, phường Thắng L, thành phố K với giá 100.000.000 đồng. Vợ chồng bị cáo D đặt cọc 10.000.000 đồng và hứa hẹn sẽ trả đủ số tiền còn lại sau khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng. Tuy nhiên, sau khi hoàn thiện các thủ tục, vợ chồng bị cáo D không trả số tiền 90.000.000 đồng còn nợ. Sau đó, ông T có trừ số tiền 13.000.000 đồng (tiền công xây, sửa nhà cho bà Kh). Ngoài ra, bị cáo D còn mượn bà Kh tổng số tiền 35.000.000 đồng, bị cáo D đã trả lãi 5.000.000 đồng, hiện bị cáo D còn nợ bà Kh số tiền là 112.000.000 đồng. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất và bị cáo D thừa nhận mua lô đất của gia đình bà Kh với giá 100.000.000 đồng, đã trả 70.000.000 đồng và còn nợ 30.000.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo D không vay thêm khoản tiền nào của bà Y Kh.

- Bà H trình bày, vào tháng 9/2018, bị cáo D có đặt vấn đề vay mượn bà số tiền 30.000.000 đồng để làm ăn, buôn bán, hẹn 01 tháng đến 02 tháng sau sẽ trả. Bà H đồng ý và đã vay tiền của Hội phụ nữ phường Thắng L để đưa cho bị cáo D. Đến thời hạn trả nợ, bà Hoan có đến nhà bị cáo D thì được biết bị cáo đã bỏ đi khỏi địa phương. Hiện tại, bị cáo D vẫn còn nợ bà H số tiền 30.000.000 đồng. Việc vay mượn không có giấy tờ thể hiện. Cơ quan điều tra đã tiến hành đối chất và bị cáo D thừa nhận mình chỉ vay của bà H 20.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay là 5 năm, lãi suất theo lãi suất Ngân hàng. Hiện, bị cáo D vẫn nợ bà H 20.000.000 đồng.

Cáo trạng số 21/CT-VKS-P2 ngày 01/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K truy tố bị cáo Bùi Thị Xuân D về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa hôm nay, Kiểm sát viên trình bày lời luận tội, giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Bùi Thị Xuân D như Cáo trạng nêu trên và đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s,b,n khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Bùi Thị Xuân D từ 04 đến 05 năm tù.

Trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã bồi thường cho bà Y B1 10.000.000đồng; bồi thường cho bà YG1 10.000.000 đồng. Buộc bị cáo tiếp tục trả lại cho bà Y B1 180.000.000đồng và trả cho bà Gheh 110.000.000đồng.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, trong hồ sơ vụ án còn thể hiện bị cáo Bùi Thị Xuân D bị bà Y Đ,

Y Kh, Y Bl và bà H tố cáo có vay mượn tiền và mua đất nhưng chưa trả hết tiền. Tuy nhiên, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh K đã xác định đây chỉ là quan hệ dân sự, không có cơ sở để truy cứu trách nhiệm hình sự. Viện kiểm sts nhân dân tỉnh K thấy là phù hợp.

+ *Bị cáo Bùi Thị Xuân D* và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến tranh luận. Riêng người bị hại đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Lời nói sau cùng: Bị cáo nhận thấy hành vi phạm tội của bị cáo là sai, là vi phạm pháp luật, bị cáo ăn năn, hối cải về hành vi phạm tội do mình đã gây ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Kon Tum, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về hành vi truy tố bị cáo: Tại phiên tòa bị cáo thừa nhận: Hành vi phạm tội của bị cáo đúng như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K đã truy tố, bị cáo giữ nguyên toàn bộ lời khai tại Cơ quan điều tra. Cụ thể: Trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến cuối năm 2016, do cần tiền để trả nợ và tiêu xài cá nhân, bị cáo đã nảy sinh ý định xin việc làm, lừa xin việc làm. Bị cáo biết được bà Y Bl có con gái là chị L đã tốt nghiệp ngành Điều dưỡng và con dâu là chị Y Ph đang học tại Trường Cao đẳng sư phạm K; biết được bà Y Gl có con gái là chị Y Gl đang học tại Trường Cao đẳng sư phạm K nên bị cáo đã lợi dụng ông A Th là Hiệu trưởng Trường tiểu học xã Ngọc R, huyện Đắk H, tỉnh K (bị cáo có biết ông A Th) để đưa ra thông tin gian dối, không đúng sự thật là mình có khả năng xin được việc làm cho chị L, chị Y Ph và chị Y Gl. Do tin tưởng bị cáo nên trong năm 2015 bà Y Bl đã nhờ bị cáo xin việc cho chị L và chị Y Ph; năm 2016 bà Y Gl nhờ bị cáo xin việc cho con gái Y Gl. Bị cáo đã nhận nhiều lần của bà Y Bl và bà Y Gl với tổng số tiền là 310.000.000 đồng (*Ba trăm mười triệu đồng*), trong đó: Bị cáo nhận của bà Y Bl số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu*) để xin việc cho chị L, bị cáo hứa sẽ xin được việc cho chị L vào làm việc tại Trạm y tế xã Ngọc R, huyện Đắk H, tỉnh K vào cuối năm 2015 và nhận 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) để xin việc cho chị Y Ph, bị cáo hứa sẽ xin việc cho chị Y Ph vào làm giáo viên tại Trường tiểu học xã Ngọc R, huyện Đắk H, tỉnh Kon Tum trong năm 2016; bị cáo nhận của bà Y Gl 120.000.000 đồng (*Một trăm hai mươi triệu đồng*) để xin việc cho chị Y Gl, bị cáo hứa sẽ xin việc cho chị Y Gl vào làm giáo viên tại Trường tiểu học xã Ngọc R khi chị Y Gl ra trường. Sau khi nhận tiền từ bà Y Bl và bà Y Gl, bị cáo không xin việc cho chị

L, chị Y Ph và chị Y Gl như bị cáo đã thông tin mà sử dụng số tiền đã nhận được để trả nợ và tiêu xài cá nhân. Năm 2017, bà Y Bl và bà YGl liên tục yêu cầu bị cáo trả lại tiền nhưng bị cáo không trả mà đến cuối năm 2017 bị cáo bỏ đi khỏi địa phương, không báo chính quyền địa phương, không thông tin cho bà Y Bl và bà YGl biết địa chỉ mới, cắt liên lạc, với mục đích trốn tránh nghĩa vụ trả lại tiền cho bà Y Bl và bà YGl và những khoản nợ ngoài.

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong hồ sơ vụ án, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và phù hợp với thời gian, địa điểm xảy ra tội phạm.

Như vậy, bằng thủ đoạn gian dối nêu trên, bị cáo Bùi Thị Xuân Đã chiếm đoạt tài sản của bà Y Bl và bà Gl với tổng số tiền 310.000.000 đồng (*Ba trăm mười triệu đồng*), thuộc trường hợp “*chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng*”. Hành vi của bị cáo có đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015. Cáo trạng số 21/CT-VKS-P2 ngày 01/6/2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh K đã truy tố bị cáo Bùi Thị Xuân Là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội: Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và nhận thức rõ việc đưa ra thông tin gian dối, không đúng sự thật nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội là rất lớn, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn thành phố Kon Tum.

[5] Xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình đã gây ra; bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bà Y Bl 10.000.000 đồng và bà Gl 10.000.000 đồng; người phạm tội (bị cáo) là phụ nữ có thai; người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, quy định tại điểm b,s,n khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Bùi Thị Xuân Đã 03 lần chiếm đoạt tài sản của người khác, với tổng số tiền là 310.000.000 đồng; thuộc trường hợp “*Phạm tội 02 lần trở lên*”, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự .

[7] Về nhân thân bị cáo: Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[8] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy, cần thiết phải xét xử bị cáo hình phạt tù với mức án nghiêm minh, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành công dân tốt, biết tôn trọng pháp luật.

[9] Trong vụ án này, bị cáo còn bị tố giác về hành vi mua bán đất, vay nợ

tiền của bà Y Bl và bà H; Còn nợ tiền mua bán đất của bà Khh, bà Y Đ. Căn cứ vào các chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh K đã xác định: Trước, trong và sau thời điểm thực hiện các giao dịch chuyển nhượng, vay mượn tiền nêu trên, bị cáo D không có hành vi gian dối, bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền đã vay mượn và còn nợ. Tại phiên tòa bị cáo và những người này đều thống nhất đồng ý cho bị cáo và chồng bị cáo là anh Trần Văn T viết giấy nhận nợ. Do đó xác định việc vay tiền giữa bị cáo với bà Y Bl và bà H và số tiền còn nợ lại giữa vợ chồng của bị cáo với bà Y Kh, bà Y Đ là quan hệ dân sự. Bà Y Bl, bà H, bà Y Kh, bà Y Đ có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

[10] Về vật chứng vụ án: Tại phiên tòa bị cáo khai trong năm 2015, 2016 bị cáo sử dụng điện thoại để liên lạc với ông A Th, bà YBl, L, Y Ph và YGl nhưng chiếc điện thoại không còn, số điện thoại bị cáo cũng không nhớ, vì bị cáo không còn sử dụng điện thoại và sim này từ lâu. Ông A Th, bà YBl, L, Y Ph, YGl đều khai không nhớ đã liên lạc với bị cáo bằng điện thoại nào, sim nào, vì thường xuyên thay đổi sim điện thoại. Nên HĐXX không xem xét. Bị cáo thừa nhận khi liên lạc với ông A Th, với người bị hại, người làm chứng, bị cáo không ghi âm nên không có tài liệu, chứng cứ gì nộp cho Tòa án.

[11] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã bồi thường cho bà Y Bl 10.000.000đồng; bồi thường cho bà Y Gl 10.000.000 đồng. Buộc bị cáo tiếp tục trả lại cho bà Y Bl 180.000.000đồng và trả cho bà Gl 110.000.000đồng.

[12] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, điểm b,s,n khoản 1, khoản 2 Điều 51 và điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Tuyên bố bị cáo **Bùi Thị Xuân D**(tên gọi khác: Không) phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Bùi Thị Xuân D**04** (Bốn) năm tù, thời hạn chấp hành phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án và được trừ thời hạn tạm giam (từ ngày 28/5/2019 đến ngày 30/5/2019).

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; các Điều 584, 585 và 586 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Bùi Thị Xuân Dphải bồi thường cho bà Y Bl số tiền là 180.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*); bồi thường cho bà Gleh số tiền là 110.000.000 đồng (*Một trăm mười triệu đồng*).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bà Y B1, bà G1 có đơn yêu cầu thi hành án mà bị cáo Bùi Thị Xuân Dchậm trả số tiền nêu trên thì bị cáo phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ dân sự.

Về án phí: Căn cứ các Điều 135 và 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các Điều 6, 21 và 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Bùi Thị Xuân Dphải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 14.500.000 đồng (*Mười bốn triệu, năm trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 331 và 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (08/12/2020), bị cáo, người bị hại và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- TAND tỉnh K;
- VKSND tp K;
- Công an tp K;
- Chi cục THA DS TP K;
- Bị cáo và những người TGTT khác;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Mai Thị Thu

